TAND HUYỆN LỤC NAM **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số:109/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 05/10/2017
V/v: Ly hôn giữa chị G
và anh Đ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Toan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hoan

2/ Ông Nguyễn Hữu Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Tuân - Kiểm sát viên

Ngày 04, 05 tháng 10 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2015/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2015 về việc "Ly hôn và chia tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26a/2017/QĐXX-ST ngày 02 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Hà G sinh năm 1980

Nơi ĐKHKTT: Thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc G.

Địa chỉ: Xóm D, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị Bích L1 - Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng L1 - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt khi tuyên án)

- *Bị đơn:* Anh Dương Văn Đ sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Ông Dương Văn T1 sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Văn T1:* Bà Nguyễn Thị Như Q - Trợ giúp viên pháp lý và bà Võ Thị An B1 - Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý NH nước tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt khi tuyên án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L5 quan:*

Bà Tăng Thị V sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/03/2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Vũ Hà G trình bày:

Ngày 19/08/2011, chị và anh Dương Văn Đ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L. Việc kết hôn được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định trên cơ sở sự tự do tìm hiểu, tự do yêu đương và được ghi vào sổ đăng ký kết hôn của UBND xã T.

Tuy nhiên, kể từ tháng 6/2014, giữa chị anh và Đ đã nảy sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng thường xuyên hơn, trầm trọng hơn trong suốt quá trình chung sống. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng chị chưa có con chung, cần phải điều trị lâu dài mới có khả năng sinh con. Do đó, bố mẹ chị tìm mọi cách để chia rẽ tình cảm vợ chồng chị và đuổi chị ra khỏi nhà từ ngày 11/02/2015, kể từ đó vợ chồng chị chính thức sống ly thân, tôi đã về sống cùng với gia đình bố mẹ đẻ tại xóm D, xã B, huyện L.

Nay, chị thấy giữa vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

** Về con chung:* Vợ chồng chị không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Về tài sản:* Sau ngày cưới, vợ chồng chị về chung sống tại nH, đất của ông T1, bà V ở thôn 19, xã T, huyện L. Vợ chồng chị phát triển được tài sản sau: 01 máy điều hòa Panasonic, 01 B1 nóng lạnh 20L, 01 máy giặt LG, 01 két sắt, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ lim, 01 tủ gỗ 3 buồng, 02 tủ gỗ 2 buồng, 01 giường ngủ, 01 mái hiên, 10 triệu đồng tiền cửa nhôm kính hiện lắp nhà ông T1, 23 triệu đồng tiền sơn nhà ông T1, 01 ô tô BKS 29B- 065.23 trị giá 407.000.000đ (do anh Đ bán cho anh K). Nay chị đề nghị Tòa án phân chia số tài sản trên cho mỗi người 1 nửa, chị đề nghị giao toàn bộ tài sản trên cho anh Đ quản lý, sử dụng và anh Đ có trách nhiệm trả chị bằng tiền. Còn một số tài sản chị không đề nghị Tòa án giải quyết gồm: 01 bộ bàn ghế ăn, 01 bếp gas, 01

nồi cơm điện, 01 bàn trang điểm, 01 đệm, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 giá sách, đất, nhà của ông T1 và công nợ, ruộng canh tác.

Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và chị xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch về việc mua bán xe ô tô BKS 29-06523 giữa Dương Thái H, trú tại 244 L6, phường Ô, quận Đ1, thành phố Hà Nội và anh Tăng Văn K (nếu có) là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật; Tuyên bố giao dịch về việc mua bán chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23 giữa anh Dương Văn Đ và anh Tăng Văn K, sinh năm 1983, trú tại thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và các giao dịch khác liên quan đến chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23 (nếu có) là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nhưng chị yêu cầu:

Buộc anh K phải hoàn trả chiếc xe BKS 29B- 065.23 cho vợ chồng chị để phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Chị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với anh Tăng Văn K cấm chuyển dịch chiếc xe trên.

Bị đơn là anh Dương Văn Đ trình bày trong các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa: Năm 2011, anh và chị Vũ Hà G có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi kết hôn chị G về sống với anh tại thôn 19, xã T đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Đến tháng 02/2015, chị G bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xóm D, xã B, huyện L và hai vợ chồng ly thân từ đó và cũng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm đến nay. Nay xét thấy không còn tình cảm, chị G xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng đến nay không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh xác nhận vợ chồng phát triển được số tài sản gồm: 01 B1 nóng lạnh, 01 máy giặt, 01 điều hòa, làm 01 mái hiên nhà 24m^2 (do ông T1 hiện đang quản lý, sử dụng), tiền sơn nH 23.000.000đ trả cho anh P sơn nhà cho ông T1, bà V, 10.000.000đ tiền làm cửa nhôm kính (ông T1, bà V đang sử dụng). Các tài sản trên theo biên bản định giá ngày 27/06/2016. Nay anh đề nghị chia đôi. Đối với tiền sơn nhà và tiền nhôm, anh nhận trả cho chị G, không liên quan đến ông T1. Còn phía chị G yêu cầu chiếc xe ô tô bán cho anh K là tài sản chung của vợ chồng phát triển được, anh không nhất trí vì chiếc xe ô tô này là của bố anh mua cho anh từ năm 2009, trước khi chị G về chung sống với anh. Từ năm 2009 đến năm 2014 anh mua đi bán lại nhiều loại xe. Đến năm 2014 anh mua chiếc xe của anh T3 ở huyện L3 và đến cuối năm 2014 anh lại bán lại cho anh K chiếc xe BKS 29B- 065.23 trị giá 407.000.000đ. Số tiền bán xe anh đã dùng trả nợ và tiêu hết. Còn 1 số tài sản khác chị G cho rằng là tài sản chung của anh và chị G gồm: 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế, 03 tủ, 01 két sắt, tất cả mua của cửa hàng C1, là tài sản của bố mẹ anh, anh không có L5 quan đến tài sản này. Do vậy chị G yêu cầu phân chia, anh không chấp nhận theo yêu cầu của chị G.

Tại phiên tòa hôm nay anh vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và anh không đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ, ruộng canh tác và 1 số tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế ăn, 01 bếp gas, 01 nồi cơm điện, 01 bàn trang điểm, 01 đệm, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 giá sách và chị G không đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố việc chuyển nhượng xe giữa anh H và anh K là vô hiệu, việc chuyển nhượng xe giữa anh và anh K là vô hiệu, anh nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Dương Văn T1 trình bày: Các tài sản giữa chị G và anh Đ đều xác nhận trong thời kỳ chung sống với nhau phát triển được, ông không ý kiến gì. Còn tài sản chị G cho rằng chị và anh Đ phát triển được gồm: 01 bộ lim cột 12, 01 tủ gỗ 3 buồng, 01 tủ ép 2 buồng, 01 két sắt, 01 giường xoan, 01 kệ ti vi, 01 ô tô 16 chỗ BKS 29B- 065.23 là không thuộc tài sản của vợ chồng chị G, anh Đ. Số tài sản đồ dùng trên vợ chồng ông mua của cửa hàng C1, do trực tiếp vợ chồng ông trả tiền. Còn chiếc xe ô tô 16 chỗ mà anh Đ bán cho anh Tăng Văn K ở thôn 19, xã T là tiền của ông chứ không phải tiền của anh Đ, chị G. Nay chị G yêu cầu phân chia chiếc ô tô này, ông đề nghị chị G, anh Đ phải trả ông số tiền 600.000.000đ vì số tiền này là năm 2009 ông bỏ ra mua chiếc xe ô tô 07 chỗ, sau đó để cho anh Đ sử dụng và từ năm 2009 đến năm 2014 anh Đ đã chuyển đổi xe nhiều lần và sau đó mua chiếc xe của ông T3 rồi bán lại cho anh K. Ngoài số tiền 600.000.000đ ông yêu cầu vợ chồng anh Đ trả ông, ông yêu cầu vợ chồng anh Đ trả ông chiếc xe ô tô 16 chỗ BKS 29B-065.23 mà anh Đ đã bán cho anh K. Còn số tiền 100.000.000đ vợ chồng ông trả Ngân hàng hộ cho chị G và anh Đ vay ở Ngân Hàng và trả cho anh T4 50.000.000đ anh Đ vay để mua xe ô tô của anh T3, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và ông rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết: 01 ti vi, cầu thang, lan can, đệm, 01 tủ lạnh. Việc chị G rút yêu cầu không đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch về việc mua xe giữa anh H và anh K là vô hiệu, giao dịch về việc mua xe giữa anh Đ và anh K là vô hiệu, ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Tăng Thị V trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí, đồng ý với yêu cầu của ông Dương Văn T1 là chồng bà đã trình bày trong các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa hôm nay bà đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chồng bà là ông T1 và cũng là yêu cầu của bà.

Tại phiên tòa bà vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị G:

Đề nghị HĐXX xác định vợ chồng anh Đ, chị G có các tài sản gồm: 01 bình nóng lạnh, 01 máy điều hòa, 01 máy giặt, mái hiên nhà diện tích 24m^2 hiện ông T1 quản lý sử dụng; 01 két sắt, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ ba buồng, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 tủ hai buồng gỗ xoan, 01 giường ngủ theo biên bản định giá ngày 26/07/2016 tổng trị giá tài sản 55.140.000đ, tiền sơn nhà của ông T1 23.000.000đ, tiền lắp cửa nhôm kính 10.000.000đ, tiền bán xe

ô tô 407.000.000đ do anh Đ quản lý, tổng trị giá tài sản chung của chị G, anh Đ là 495.140.000đ. Đề nghị giao toàn bộ số tài sản trên cho anh Đ và ông T1, bà V quản lý, sử dụng và đề nghị được trích chia bằng tiền cho chị G.

- Buộc anh K phải hoàn trả chiếc xe BKS 29B-065.23 để phân chia tài sản vợ chồng nhưng giao cho anh Đ quản lý, sử dụng, trả tiền chênh lệch cho chị G.

Đề nghị HĐXX áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang có tranh chấp, cụ thể cấm anh Tăng Văn K không được chuyển dịch quyền về tài sản cho người khác đối với tài sản là chiếc ô tô BKS 29B-065.23.

Ý kiến của luật sư và cộng tác viên bảo vệ quyền lợi cho ông T1:

Đề nghị HĐXX xác định: 01 két sắt, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ ba buồng, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 tủ hai buồng gỗ xoan, 01 giường ngủ theo biên bản định giá ngày 26/07/2016 tổng trị giá tài sản 24.000.000đ và chiếc ô tô Mercedes BKS 29B-065.23 trị giá 407.000.000đ là tài sản của ông T1, bà V, không chấp nhận theo yêu cầu của chị G cho rằng số tài sản này là tài sản chung mà chị G, anh Đ phát triển được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiờn tũa và những người tham gia tố tụng trong quá trỡnh giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử vụ án là đúng theo trỡnh tự quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án và áp dụng Điều 33; 55; Điều 59 Luật HNGĐ; Điều 28; 35; Điều 147; 165; Điều 227; 271; 273 BLTTDS; khoản 3 Điều 357 BLDS 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Quan hệ vợ chồng: Công nhận việc xin thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị G và anh Dương Văn Đ.

Về tài sản chung: Giao cho anh Đ, ông T1, bà V quản lý, sử dụng các tài sản là: 01 bình nóng lạnh, 01 máy điều hòa Panasonic, 01 máy giặt LG, mái hiên nhà diện tích 24m^2, số cửa nhôm kính màu trắng, số tiền sơn nhà tổng trị giá 64.140.000đ. Anh Đ có trách nhiệm trích chia cho chị G 1/2 số tài sản trên là 32.070.000đ.

Giao ông T1, bà V quản lý, sử dụng: 01 két sắt, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ ba buồng, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 tủ hai buồng gỗ xoan, 01 giường ngủ tổng trị giá tài sản 24.000.000đ, nhưng có trách nhiệm thanh toán trả anh Đ 1/2 số tài sản này là 12.000.000đ. Anh Đ, chị G được chia 1/2 số tiền do ông T1, bà V thanh toán mỗi người 6.000.000đ.

Giao anh Đ được quản lý, sử dụng toàn bộ số tiền bán xe ô tô là 407.000.000đ nhưng có trách nhiệm trích chia cho chị G số tiền 150.000.000đ. Như vậy tổng giá trị tài sản chung vợ chồng chị G được chia là: 32.070.000đ +

6.000.000đ + 150.000.000đ = 188.070.000đ, tổng tài sản chung vợ chồng anh Đ được chia là: 32.070.000đ + 6.000.000đ + 400.000.000đ -150.000.000đ = 288.070.000đ.

Về tiền chi phí định giá: Chị G, anh Đ mỗi người phải chịu 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản. Xác nhận chị G đã nộp số tiền tạm ứng định giá tài sản là 3.000.000đ, anh Đ chưa nộp và phải trả chị G số tiền định giá là 1.500.000đ.

Về án phí: Chị G phải chịu 100.000đ tiền án phí lý hôn và 9.403.500đ tiền án phí chia tài sản, anh Đ phải chịu 100.000đ tiền án phí ly hôn và 14.403.500đ án phí chia tài sản, ông T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi. Hoàn trả ông T1 số tiền 1.500.000đ ông đã tạm nộp theo biên lai thu số AA/2014/003568 ngày 28/06/2017 tại chi cục thi hành án huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận thấy:

[2] *Về tố tụng:* Ngày 20/07/2017 Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vụ án vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 16/08/2017, do chị G là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, HĐXX hoãn phiên tòa và ấn định vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 12/09/2017. Nhưng do Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho chị G, Luật sư trợ giúp pháp lý cho ông T1 vắng mặt với lý do có tham gia phiên tòa xét xử vụ án tại Tòa án tỉnh Bắc Giang nên Tòa án đã có thông báo thay đổi ngày mở phiên tòa xét xử vụ án vào hồi 7h30 ngày 26/09/2017.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn chị Vũ Hà G khởi kiện bị đơn anh Dương Văn Đ có địa chỉ tại Thôn 19, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của chị Vũ Hà G đề nghị được giải quyết ly hôn và phân chia tài sản chung vợ chồng nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

[5] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Vũ Hà G và anh Dương Văn Đ là hoàn toàn tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng trong quá trình chung sống đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh chị kết hôn thời gian lâu nhưng không có con, vợ chồng hay xảy ra tranh cãi trong cuộc sống. Giữa anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 2/2015, đến nay tình cảm vợ chồng không còn.

Nhận thấy, mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, tại phiên tòa chị G và anh Đ thuận tình ly hôn. Do vậy cần công

nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Hà G và anh Dương Văn Đ là hoàn toàn phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về nuôi con chung: Giữa chị Vũ Hà G và anh Dương Văn Đ không có con chung nên không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, giữa chị Vũ Hà G, anh Dương Văn Đ và phía người có quyền lợi nghĩa vụ L5 quan là ông T1, bà V đều thống nhất vợ chồng chị G, anh Đ phát triển được các tài sản chung như sau: 01 B1 nóng lạnh Ariston 1.500.000đ, 01 máy điều hòa Panasonic 6.500.000đ, 01 máy giặt LG 3.000.000đ, mái hiên nH diện tích 24m^2 hiện do ông T1 quản lý sử dụng 20.140.000đ; số tiền sơn nH của ông T1 23.000.000đ; số tiền lắp cửa nhôm kính lắp tại nhà ông T1 là 10.000.000đ (ông T1, bà V đang sử dụng). Tổng giá trị số tài sản này theo biên bản định giá ngày 26/7/2016 là: 64.140.000đ.

Ngoài những tài sản trên, chị Vũ Hà G còn yêu cầu Tòa án xác định các tài sản khác là tài sản chung vợ chồng để phân chia gồm: 01 két sắt 1.000.000đ, 01 kệ tivi gỗ xoan 4.000.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ lim 9.500.000đ, 01 tủ ba buồng gỗ xoan 4.000.000đ, 01 tủ hai buồng gỗ ép 1.000.000đ, 01 tủ hai buồng gỗ xoan 2.500.000đ, 01 giường ngủ gỗ xoan 2.000.000đ theo định giá ngày 27/06/2017 và 01 chiếc xe ô tô Mercedes BKS 29B-065.23 trị giá 407.000.000đ mà anh Đoàn đã bán cho anh K. Tổng trị giá tài sản là: 431.000.000đ.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX thấy:

Thứ nhất, đối với các tài sản gồm: là 01 két sắt, 01 kệ tivi gỗ xoan, 01 bộ bàn ghế gỗ lim, 01 tủ ba buồng gỗ xoan, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 tủ hai buồng gỗ xoan, 01 giường ngủ gỗ xoan tổng trị giá 24.000.000đ (Theo định giá ngày 27/06/2017). Theo lời trình bày của các bên thì các tài sản này đều được mua từ cửa hàng nội thất C1 tại phố B3, thị trấn Đ3, huyện L. Phía chị G cho rằng tài sản này là tài sản của vợ chồng chị và vợ chồng ông T1, bà V- ợng và anh Đoàn cho rằng đây là tài sản của vợ chồng ông T1, các bên đều xuất trình cho Tòa án hóa đơn bán hàng của cửa hàng nội thất C1. Quá trình giải quyết vụ án, chị Dương Thị H1 là chủ cửa hàng nội thất C1 cho biết toàn bộ số tài sản trên là do anh Đ, chị G, ông T1 đến mua để chuẩn bị cho anh Đ và chị G kết hôn, ông T1, bà V nhiều lần đến trả tiền hàng, ngoài ra chị G cũng có đến thanh toán tiền cho cửa hàng chị. Việc thanh toán tiền của các bên trả cho chị cụ thể chị không nhớ, hơn nữa trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị G, vợ chồng ông T1, anh Đ đều không xuất trình được tài liệu gì khác ngoài hóa đơn bán hàng của cửa hàng C1. Nên xét thấy số tài sản này đều do vợ chồng ông T1, bà V và anh Đ, chị G trả cho cửa hàng C1. Trong số tài sản này có 1 số tài sản do vợ chồng ông T1 sử dụng, 1 số tài sản do vợ chồng anh Đ sử dụng. Do vậy xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng ông T1 và vợ chồng anh Đ. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của chị G về số tài sản trên là của chị

và anh Đ và không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông T1 cho rằng số tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông.

Sau khi chị G và anh Đ sống ly thân, chị G về gia đình mẹ đẻ ở, số tài sản trên do ông T1 sử dụng, quản lý toàn bộ. Nay cần tiếp tục giao cho vợ chồng ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc vợ chồng ông T1 phải trả 1/2 giá trị tài sản trên bằng tiền cho anh Đ và chị G là 12.000.000đ.

Thứ hai, đối với 01 chiếc xe ô tô 16 chỗ Mercedes BKS 29B - 065.23 chị G cho rằng là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng chị mua của anh Kiều Văn T3 ngày 20/4/2014 với giá 520.000.000đ để anh Đ có phương tiện làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên anh Đ đã tự ý bán chiếc xe này cho anh Tăng Văn K với giá 407.000.000đ, hiện nay anh K đang là người quản lý, sử dụng chiếc xe này. Bản thân anh Kiều Văn T3 cũng xác nhận ngày 20/04/2014 anh có bán cho anh Đ chiếc xe này với giá 520.000.000đ là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không thừa nhận chiếc xe này là tài sản chung vợ chồng mà cho rằng đây là tài sản của anh, trước khi kết hôn với chị G vào năm 2009, bố anh đã bỏ tiền ra mua 1 chiếc xe ô tô 7 chỗ đưa cho anh quản lý, sử dụng. Sau một thời gian anh chuyển đổi mua bán xe nhiều lần. Nên đến tháng 05/2014 anh có mua chiếc xe Mercedes BKS 29B - 065.23 của anh Kiều Văn T3. Không đủ tiền anh có vay của anh T4 là em ruột chị G 50.000.000đ và bố anh đứng ra vay Ngân hàng cho anh một số tiền để anh mua chiếc xe của anh T3. Sau đó bố anh đã trả tiền cho anh T4 và trả tiền cho Ngân hàng, anh sử dụng chiếc xe trên một thời gian thì anh đã bán lại cho anh Tăng Văn K và anh đã sử dụng toàn bộ số tiền bán xe vào việc trả nợ. Ngoài ra ông T1 cũng cho rằng anh Đ mua được chiếc xe 16 chỗ của anh T3, nguồn tiền là của vợ chồng ông mua chiếc xe 07 chỗ trị giá 600.000.000đ từ năm 2009, sau đó giao cho anh Đ quản lý, sử dụng, một thời gian sau anh Đ mua bán nhiều lần xe. Đến tháng 04/2014 anh Đ mua xe của anh T3, sau đó cuối năm 2014 anh Đ bán chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23 cho anh K, do vậy chiếc xe BKS 29B-065.23 là của vợ chồng ông. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh Đ trả lại ông số tiền 600.000.000đ ông đã bỏ ra mua chiếc xe 07 chỗ năm 2009 và trả lại ông ô tô BKS 29B- 065.23.

HĐXX nhận thấy: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần làm việc với ông T1, anh Đ đề nghị ông Tập, anh Đ xuất trình tài liệu, chứng cứ L5 quan đến chiếc xe BKS 29B-065.23 chứng minh đây là tài sản riêng của ông Tập, anh Đoàn cho đến khi xét xử vụ án ông T1 và anh Đ không xuất trình được. Căn cứ giấy tờ mua bán xe ngày 20/4/2014 thể hiện anh Kiều Văn T3 có bán cho anh Dương Văn Đ chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23, giao dịch này đã được thực hiện hoàn tất, anh Đ đã nhận xe để sử dụng. Hơn nữa, thời điểm mua xe ô tô, vợ chồng anh Đ, chị G vẫn hòa thuận nên cần xác định chiếc xe ô tô BKS 29B - 065.23 là tài sản chung vợ chồng anh Đ, chị G có được trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Còn việc vợ chồng ông T1 cho rằng chiếc xe BKS 29B- 065.23 anh Đ bán cho anh K là tiền của vợ chồng ông. Năm 2009 ông mua chiếc xe 7

chỗ trị giá 600.000.000đ, sau đó ông để cho anh Đ sử dụng, quá trình anh Đ sử dụng có chuyển đổi mua bán xe nhiều lần. Đến năm 2014 anh Đ mua chiếc xe BKS 29B-065.23 của anh T3, sau đó đến tháng 11/2014 anh Đ bán cho anh K và anh Đ sử dụng hết toàn bộ số tiền này. Khi anh Đ bán xe ô tô cho anh T3 và sử dụng hết số tiền trên, vợ chồng ông T1 cũng không ý kiến gì cho đến khi xảy ra tranh chấp ly hôn và yêu cầu chia tài sản giữa chị G và anh Đ thì ông T1 mới có ý kiến đòi lại số tiền 600.000.000đ mua ô tô năm 2009 cho anh Đ đi và yêu cầu vợ chồng anh Đ trả lại chiếc xe ô tô mà anh Đ mua của anh T3 sau đó bán cho anh K là không có căn cứ. Bởi vì xác định nếu có thì việc vợ chồng ông T1 đã cho anh Đ và anh Đ cho rằng trước khi kết hôn với chị G anh đã có ô tô, đến khi kết hôn với chị G thì anh Đ đã tự sáp nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Sau đó bán đi và mua chiếc ô tô của anh T3 với giá là 520.000.000đ. Trong số tiền này có tiền đóng góp của chị G nên chiếc ô tô anh Đ bán cho anh K là thuộc tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị G.

Do vậy ông T1 yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị G trả lại số tiền 600.000.000đ mà ông đã bỏ ra để mua chiếc ô tô năm 2009 cho anh Đ chạy và yêu cầu trả lại ông chiếc ô tô BKS 29B-065.23 mà anh Đ bán cho anh K với giá 407.000.000đ là không chấp nhận được.

Thời điểm anh Đ bán xe cho anh K thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, anh Đ cho rằng do làm ăn thua lỗ nên anh đã đem tiền bán xe trả nợ hết nhưng không chứng minh được việc trả nợ cho những ai, có phải là khoản nợ chung của vợ chồng không?. Do đó HĐXX xác định giá trị chiếc xe ô tô BKS 29B-065.23 anh Đ bán cho anh K trị giá chiếc xe là 407.000.000đ ở thời điểm Tòa án đang giải quyết vụ án là tài sản chung của vợ chồng do anh Đ đang quản lý để phân chia theo quy định. Xét nguồn tiền để mua chiêc xe ô tô BKS 29B-065.23 này anh Đ có công sức đóng góp nhiều hơn nên cần trích chia cho anh Đ phần nhiều hơn chị G là 107.000.000đ.

[8] Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX xác định vợ chồng anh Dương Văn Đ và chị Vũ Hà G có các tài sản chung sau:

- 01 B1 nóng lạnh Ariston, 01 máy điều hòa Panasonic, 01 máy giặt LG, mái hiên nH diện tích 24m^2 hiện do ông T1 quản lý sử dụng (Theo biên bản định giá ngày 26/7/2016), tổng giá trị các tài sản này là: 31.140.000đ.

- Số tiền sơn nhà của ông T1 23.000.000đ; số tiền lắp cửa nhôm kính lắp tại nhà ông T1 là 10.000.000đ.

- Số tiền bán xe ô tô 407.000.000đ do anh Dương Văn Đ quản lý.

- Số tiền 12.000.000đ (trả tiền tủ, két sắt, tiền giường, kệ ti vi, bàn ghế) hiện số tài sản này do vợ chồng ông T1 đang quản lý, sử dụng trả cho vợ chồng anh Đ.

Tổng giá trị tài sản chung của chị Vũ Hà G và anh Dương Văn Đ là số tiền bán xe 407.000.000đ + trị giá tài sản 31.140.000.000đ + số tiền sơn nhà, cửa nhôm kính 33.000.000đ + 12.000.000đ trả tiền tủ, két sắt, tiền giường, kệ

ti vi, bàn ghế = 483.140.000đ (Bốn trăm tám mươi ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Có được số tài sản trên là do công sức của anh Đ và chị G phát triển được, nay cần phân chia tài sản như sau:

- Chị Vũ Hà G đồng ý giao toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng nêu trên cho anh Dương Văn Đ và ông T1, bà V quản lý sử dụng và đề nghị được trích chia bằng tiền. Xét thấy đề nghị này của chị G là phù hợp với thực tế sử dụng của tài sản.

Do vậy, để đảm bảo cho việc sử dụng tài sản chung cần giao cho anh Dương Văn Đ quản lý các tài sản chung là 01 B1 nóng lạnh Ariston, 01 máy điều hòa Panasonic, 01 máy giặt LG, mái hiên nhà diện tích 24 m^2 hiện do ông T1 quản lý sử dụng. Tổng trị giá là 31.140.000đ. Anh Đ có trách nhiệm trích chia cho chị Vũ Hà G 1/2 giá trị số tài sản trên là 15.570.000đ (Mười bảy triệu lăm trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Giao cho ông Dương Văn T1 và bà Tăng Thị V quản lý, sử dụng: số cửa nhôm kính màu trắng trị giá 10.000.000đ, ông T1 và bà V có trách nhiệm T4 toán cho anh Dương Văn Đ số tiền cửa nhôm kính và tiền sơn nH là 33.000.000đ. Anh Dương Văn Đ và chị Vũ H G được chia 1/2 số tiền do ông T1 và bà V T4 toán mỗi người là 16.500.000đ.

- Giao cho ông Dương Văn T1 và bà Tăng Thị V quản lý, sử dụng: 01 két sắt, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ 3 buồng gỗ xoan, 01 tủ 2 buồng gỗ ép, 01 tủ 2 buồng gỗ xoan, 01 giường gỗ xoan, tổng trị giá 24.000.000đ. Nhưng có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Dương Văn Đ 1/2 số tiền tài sản này là 12.000.000đ. Anh Dương Văn Đ và chị Vũ Hà G được chia 1/2 số tiền do ông T1, bà V thanh toán, mỗi người 6.000.000đ.

Anh Dương Văn Đ được quản lý, sử dụng toàn bộ số tiền bán xe ô tô là 407.000.000đ nhưng có trách nhiệm trích chia cho chị Vũ Hà G số tiền 150.000.000đ.

* Như vậy, tổng giá trị tài sản chung vợ chồng chị Vũ Hà G được chia là: 15.570.000đ + 16.500.000đ + 6.000.000đ + 150.000.000đ = 188.070.000đ (Một trăm tám mươi tám triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng số tài sản chung vợ chồng anh Dương Văn Đ được chia là: 15.570.000đ + 16.500.000đ + 6.000.000đ + 407.000.000đ - 150.000.000đ = 295.070.000 (Hai trăm chín mươi năm triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Việc chị G, Luật s- đề nghị HĐXX buộc anh Tăng Văn K phải trả lại cho vợ chồng chị chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23 để phân chia tài sản và áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm anh K có Hnh vi chuyển dịch chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23, xét thấy yêu cầu của chị G, Luật s- là không có căn cứ bởi vì việc mua bán xe giữa anh Đ và anh K đã chấm dứt. Anh Đ đã sử dụng toàn bộ số tiền bán xe nên anh Đ phải có trách nhiệm trích trả cho chị G bằng tiền. Do vậy HĐXX không chấp nhận theo yêu cầu của chị G.

Tại phiên tòa chị G xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch về việc mua bán xe ô tô giữa anh Dương Thái H và anh Tăng Văn K là vô hiệu và tuyên bố giao dịch về việc mua bán xe ô tô BKS 29B- 065.23 giữa anh Dương Văn Đ và anh Tăng Văn K và các giao dịch khác L5 quan đến chiếc ô tô BKS 29B- 065.23 là vô hiệu nên HĐXX áp dụng Điều 244 BLTTDS đình chỉ việc xét xử đối với các yêu cầu này của chị G.

Trong vụ án này chị G, anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết số tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế ăn, 01 bếp gas, 01 nồi cơm điện, 01 bàn trang điểm, 01 đệm giường, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 giá sách, 01 tủ đựng giày, công nợ, đất, nhà, ruộng canh tác và ông Tập, bà V- ợng không đề nghị Tòa án giải quyết: 01 ti vi, 01 tủ lạnh, cầu thang, lan can, 01 đệm gi- ờng, 01 tủ giày nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Vũ Văn T4 có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị anh Dương Văn Đ, chị Vũ Hà G phải trả số tiền 550.000.000đ. Ngày 02/11/2016 anh T4 có đơn xin rút yêu cầu độc lập, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Xét thấy việc rút đơn là tự nguyện nên ngày 11/11/2016, Tòa án nhân dân huyện L đã có quyết định số 50/2016 về việc đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự đối với yêu cầu độc lập của anh Vũ Văn T4. Nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án có đưa anh Kiều Văn T3, anh Tăng Văn K, anh Dương Thái H, chị Trương Thị L5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng anh T3, chị Liên, anh K xin từ chối tham gia tố tụng, anh Dương Thái H hiện không có mặt tại địa phương theo biên bản xác minh ngày 19/04/2017. Nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Về số tiền 150.000.000đ ông T1 xác nhận trả Ngân Hàng 100.000.000đ và trả anh T4 50.000.000đ do anh Đ, chị G vay. Tại phiên tòa ông không đề nghị giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[9] *Về tiền chi phí định giá:*

Ngày 06/06/2016 chị G đã nộp 4.000.000đ cho Tòa án để chi phí định giá tài sản, Tòa án đã chi phí hết cho Hội đồng định giá số tiền 3.000.000đ, đã trả lại cho chị G số tiền 1.000.000đ. Nay chị G yêu cầu anh Đ trả lại chị 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản. Xét thấy yêu cầu của chị G là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc anh Đ trả cho chị G 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

[10] *Về án phí:*

Chị Vũ Hà G phải chịu 100.000đ tiền án phí ly hôn và tiền án phí chia tài sản (188.070.000đ x 5%) = 9.403.500đ. Chị G không phải chịu tiền án phí tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Anh Dương Văn Đ phải chịu 100.000đ án phí ly hôn và án phí chia tài sản (295.070.000d x 5%) = 14.753.500d.

Ông Dương Văn T1, bà Tăng Thị V do tuổi cao nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[11] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33; Điều 55; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35; Điều 147; Điều 165; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 357 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1/ ***Về quan hệ vợ chồng:*** Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Hà G và anh Dương Văn Đ.

2/ Về tài sản chung:

- Giao cho anh Dương Văn Đ quản lý, sử dụng các tài sản là: 01 B1 nóng lạnh Ariston, 01 máy điều hòa Panasonic, 01 máy giặt LG, mái hiên nhà diện tích 24m^2 hiện do ông T1 quản lý sử dụng, tổng trị giá là 31.140.000đ. Anh Đ có trách nhiệm trích chia cho chị Vũ Hà G 1/2 giá trị số tài sản trên là 15.570.000đ (Mười năm triệu lăm trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Giao ông Dương Văn T1 và bà Tăng Thị V quản lý, sử dụng: số cửa nhôm kính màu trắng trị giá 10.000.000đ và tiền sơn nhà 23.000.000đ, ông T1 và bà V có trách nhiệm thanh toán cho anh Dương Văn Đ số tiền cửa nhôm kính và tiền sơn nhà là 33.000.000đ. Anh Dương Văn Đ có trách nhiệm trích trả cho chị Vũ Hà G 16.500.000đ.

- Giao cho ông Dương Văn T1 và bà Tăng Thị V quản lý, sử dụng: 01 két sắt, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ 3 buồng gỗ xoan, 01 tủ 2 buồng gỗ ép, 01 tủ 2 buồng gỗ xoan, 01 giường gỗ xoan, tổng trị giá 24.000.000đ. Nhưng có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Dương Văn Đ 1/2 số tiền tài sản này là 12.000.000đ. Anh Dương Văn Đ và chị Vũ Hà G được chia 1/2 số tiền do ông T1, bà V thanh toán, mỗi người 6.000.000đ.

- Giao anh Dương Văn Đ được quản lý, sử dụng toàn bộ số tiền bán xe ô tô là 407.000.000đ nhưng có trách nhiệm trích chia cho chị Vũ Hà G số tiền 150.000.000đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung vợ chồng chị Vũ Hà G được chia là: 15.570.000đ + 16.500.000đ + 6.000.000đ + 150.000.000đ = 188.070.000đ (Một trăm tám mươi tám triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng số tài sản chung vợ chồng anh Dương Văn Đ được chia là: 15.570.000đ + 16.500.000đ + 6.000.000đ + 407.000.000đ - 150.000.000đ = 295.070.000 (Hai trăm chín mươi năm triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bác yêu cầu trả lại chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23 và 600.000.000đ của ông Dương Văn T1 và bà Tăng Thị V đối với anh Dương Văn Đ và chị Vũ Hà G.

- Bác yêu cầu của chị G buộc anh Tăng Văn K phải trả lại chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23.

- Bác yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với anh Tăng Văn K cấm có hành vi chuyển dịch chiếc xe ô tô BKS 29B- 065.23 của chị Vũ Thị G.

Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu đề nghị tuyên bố giao dịch về việc mua bán xe giữa anh Dương Thái H và anh Tăng văn K là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và giải quyết hậu qủa của hợp đồng.

- Tuyên bố giao dịch về việc mua bán chiếc xe ô tô BKS 29B-065.23 giữa anh Dương Văn Đ và anh Tăng Văn K là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này của chị G

3/ Về tiền chi phí định giá: Buộc anh Dương Văn Đ trả cho chị G 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

4/ ***Về án phí:*** Chị Vũ Hà G phải chịu 100.000đ án phí ly hôn và 9.403.500đ án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền 2.200.000đ chị G đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/009665 ngày 09/11/2015 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L và số tiền 10.400.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/201//001010 ngày 22/03/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả chị G số tiền 3.096.500đ.

Anh Dương Văn Đ phải chịu 100.000đ án phí ly hôn và 14.753.500đ án phí chia tài sản.

Ông Dương Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông T1 số tiền 1.500.000đ ông đã tạm nộp theo biên lai thu số AA/2014/003568 ngày 28/6/2016 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được THA có đơn đề nghị THA cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi Hnh án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật THA dân sự thì người được THA dân sự, người phải THADS có quyền thỏa thuân THA yêu cầu THA, tự nguyện THA hoặc bị cưỡng chế THA theo quy định tại các điều 6,7,7^{a},7b và điều 9 Luật THA dân sự thời hiệu THA được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THA dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Toan